



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2706 /QĐ – VPCNCLQG
ngày 24 tháng 9 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa Môi trường**
Laboratory: **Environmental department**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Y tế - Môi trường lao động công thương**
Organization: **Centre Occupational Health and Environment, MOIT**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1333**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Kiều Thế Hanh**
Laboratory manager: **Kieu The Hanh**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày 24 / 9 / 2026 đến ngày 23 / 9 / 2031**

Địa chỉ: **99 Văn Cao, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội**
Address: **99 Van Cao, Ngoc Ha Ward, Hanoi**

Địa điểm: **99 Văn Cao, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội**
Location: **99 Van Cao, Ngoc Ha Ward, Hanoi**

Điện thoại/ Tel: **0979345846**

Email: **hanhttytbct@gmail.com**
moitruongbct@gmail.com

Website: **http://trungtamytemtdct.com/**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1333

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước sạch Domestic water	Xác định Độ màu Phương pháp C <i>Determination of Color C method</i>	10 Pt/Co	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2.		Xác định Độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	0,5 NTU	SMEWW 2130B:2023
3.		Xác định hàm lượng Clo dư <i>Determination of free chlorine content</i>	0,4 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ G:2023
4.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	4~12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
5.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium content (ammonium is calculated as N) Manual spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)
6.		Xác định Chỉ số pemanganat Phương pháp chuẩn độ bằng Kali pemanganat <i>Determination of permanganate index Potassium permanganate titrimetric method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)
7.		Xác định Độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Hardness EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984)
8.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) Phương pháp so màu <i>Determination of Nitrite content (Nitrite is calculated as N) Colorimetric method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B:2023
9.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (Phương pháp Mo) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1333**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content HG-AAS method</i>	0,001 mg/L	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996)
11.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	0,0005 mg/L	SMEWW 3112B:2023
12.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd), Chì (Pb) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - lò Graphit <i>Determination of Cadmium, Lead content GF-AAS method</i>	Cd: 0,001 mg/L Pb: 0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
13.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kẽm (Zn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - ngọn lửa <i>Determination of Copper, Iron, Zinc content F- AAS method</i>	Cu: 0,2 mg/L Fe: 0,3 mg/L Zn: 0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
14.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp SPADNS <i>Determination of Fluoride content SPADNS Method</i>	0,5 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ D:2023

Ghi chú/Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnamese standard*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải Hoa Kỳ/*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- ISO: tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization*

Trường hợp Trung tâm Y tế - Môi trường lao động công thương cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Y tế - Môi trường lao động công thương phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Environmental department - Centre Occupational Health and Environment, MOIT that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

